

Số: 249 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 02 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt quyết toán dự án Đo vẽ bản đồ địa chính; đăng ký đất đai,  
lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất  
huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi**

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
<b>CV ĐẾN</b>	Số: 1016 Ngày: 27/02/14 Chuyên:

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Thông tư số 05/2009/TT-BTNMT ngày 01/6/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm địa chính;

Căn cứ Quyết định số 236/QĐ-BTNMT ngày 05/02/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt nội dung văn kiện Dự án Hoàn thiện và hiện hóa hệ thống quản lý đất đai Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-UBND ngày 13/02/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Luận chứng kinh tế kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất huyện Tư Nghĩa;

Căn cứ Quyết định số 737/QĐ-UBND ngày 29/4/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đấu thầu gói thầu Đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp giấy CNQSD đất huyện Tư Nghĩa;

Căn cứ Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 07/01/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh Quyết định số 263/QĐ-UBND ngày 13/02/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Luận chứng kinh tế kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất huyện Tư Nghĩa và Quyết định số 737/QĐ-UBND ngày 29/4/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Ban Quản lý Dự án VLAP cấp Trung ương tại Công văn số 72/CPMU ngày 14/3/2013 về việc góp ý hồ sơ nghiệm thu gói thầu QN-T-005 và QN-T-006, dự án VLAP Quảng Ngãi; xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 85/STNMT ngày 17/01/2014 và Sở Tài chính tại Công văn số 401/STC-HCSN ngày 18/02/2014 về việc phê duyệt quyết toán dự án Đo vẽ bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quyết toán dự án Đo vẽ bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại huyện Tư Nghĩa, với các nội dung sau:

1. Tên công trình: Đo vẽ bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giấy CNQSDĐ) tại huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Đơn vị thi công

- Liên danh Công ty TNHH Dịch vụ đo đạc và Tin học Long Phúc Kiên và Công ty cổ phần Đầu tư, tư vấn xây dựng Sơn Trà thi công gói thầu QN-T-006 tại 9 xã và 02 thị trấn phía Đông huyện Tư Nghĩa;

- Liên danh Công ty TNHH Dịch vụ đo đạc và Tin học Long Phúc Kiên và Công ty TNHH Tân Hoa Anh thi công gói thầu QN-T-005 tại 7 xã phía Tây huyện Tư Nghĩa.

4. Thời gian thi công: Từ tháng 11/2009 đến tháng 12/2011.

5. Đơn vị giám sát

- Trung tâm Trắc địa và Quan trắc môi trường Quảng Ngãi: giám sát, kiểm tra gói thầu QN-T-005;

- Trung tâm Tư vấn và thẩm định trắc địa bản đồ: giám sát, kiểm tra gói thầu QN-T-006.

6. Tổng dự toán được duyệt (đã điều chỉnh tại Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 07/01/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi): 14.975.810.000 đồng (Đã tính chi phí kiểm tra nghiệm thu 524.323.000 đồng).

7. Giá trị đề nghị quyết toán: 14.975.810.000 đồng, trong đó:

- Vốn vay của Ngân hàng Thế giới: 10.838.615.000 đồng;

- Kinh phí đối ứng từ ngân sách tỉnh được UBND tỉnh giao dự toán cho Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý: 4.137.195.000 đồng.

*(Chi tiết có bảng tổng hợp giá trị khối lượng hoàn thành kèm theo).*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Trên cơ sở quyết định phê duyệt quyết toán, Sở Tài nguyên và Môi trường (chủ đầu tư) làm việc với Ban Quản lý dự án VLAP cấp Trung ương và các ngành, đơn vị có liên quan để thu hồi và thanh toán các khoản nợ theo quy định; đồng thời tổ chức bàn giao sản phẩm, tài liệu hoàn thành của dự án cho các đơn vị có liên quan.


2. Sở Tài nguyên và Môi trường (chủ đầu tư) và các đơn vị liên quan có trách nhiệm quản lý, sử dụng và khai thác sản phẩm, tài liệu hoàn thành của dự án theo đúng các quy định tại Quyết định số 263/QĐ-UBND ngày 13/02/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Luận chứng kinh tế kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất huyện Tư Nghĩa và các quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Giám đốc Ban Quản lý Dự án VLAP tỉnh Quảng Ngãi và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- CT, PCT(NL) UBND tỉnh;
- Ban QLDA VLAP Trung ương;
- VPUB: PCVP(NL), CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(TV160).

  
**CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
  
**Phạm Trường Thọ**



**QUẢN LÝ CÔNG HỢP KHỐI LƯỢNG,  
GIÁ TRỊ CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH**  
(Kèm theo Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 27/02/2014  
của Chủ tịch Hội đồng UBND tỉnh Quảng Ngãi)

T T	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng		Giá trị		Ghi chú
			Thiết kế được duyệt (đã điều chỉnh)	Hoàn thành, được nghiệm thu	Dự toán	Thực hiện	
	<b>Tổng hợp</b>				<b>14.975.809.887</b>	<b>14.975.809.887</b>	
<b>A</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>				<b>12.452.810.093</b>	<b>12.452.810.093</b>	
1	- Điểm địa chính	Điểm	187	187	480.235.537	480.235.537	
2	- Tiếp điểm		0	0	0	0	
3	- Đo bản đồ tỷ lệ 1/1000	Ha	940,96	940,96	1.338.193.488	1.338.193.488	
	+ Mức khó khăn 1		0,00	0,00	0	0	
	+ Mức khó khăn 2		486,32	486,32	649.716.231	649.716.231	
	+ Mức khó khăn 3		454,65	454,65	688.477.257	688.477.257	
4	- Đo bản đồ tỷ lệ 1/2000	Ha	15.463,99	15.463,99	5.917.221.783	5.917.221.783	
	+ Mức khó khăn 1		3259,07	3259,07	980.799.692	980.799.692	
	+ Mức khó khăn 2		12204,92	12204,92	4.936.422.091	4.936.422.091	
	+ Mức khó khăn 3						
5	- Cấp giấy CNQSDĐ		101.296	101.296	4.717.159.285	4.717.159.285	
	+ Cấp mới (mức KK 1)		3.868	3.868	270.398.552	270.398.552	
	+ Cấp đổi (mức KK 1)		97.428	97.428	4.446.760.733	4.446.760.733	
6	<b>Chi phí vật tư đúc mốt</b>						
<b>B</b>	<b>Chi khác</b>		0	0	<b>2.522.999.794</b>	<b>2.522.999.794</b>	
	- Chi kiểm tra nghiệm thu				524.323.774	524.323.774	
	- Đền bù hoa màu						
	- Thu nhập chịu thuế		0	0	684.904.555	684.904.555	
	- Dự phòng chi						
	- Thuế GTGT				1.313.771.465	1.313.771.465	